

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2024



PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 4 Năm : 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		36.923.446.906.608	38.651.238.046.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.335.064.778.259	8.534.842.608.907
1. Tiền	111		3.955.064.778.259	4.872.842.608.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.380.000.000.000	3.662.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.140.000.000.000	13.535.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.140.000.000.000	13.535.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.574.210.419.325	5.179.365.600.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.993.349.079.846	4.214.261.392.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		565.758.709.183	407.757.811.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		283.853.516.210	823.875.678.359
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(268.750.885.914)	(266.529.281.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		12.036.662.786.105	10.872.996.161.005
1. Hàng tồn kho	141		12.101.088.316.034	10.875.352.637.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(64.425.529.929)	(2.356.476.843)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		837.508.922.919	529.033.676.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.552.361.327	88.796.150.827
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.057.795.211	399.745.936.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		569.898.766.381	40.491.589.934
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		13.428.200.824.546	15.077.694.900.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		383.675.312.384	395.619.375.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221		144.631.169.537	153.334.031.734
- Nguyên giá	222		533.338.545.664	498.298.725.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(388.707.376.127)	(344.964.694.265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		239.044.142.847	242.285.344.262
- Nguyên giá	228		614.467.677.508	603.795.480.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(375.423.534.661)	(361.510.135.819)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		576.220.720.602	186.960.406.567
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		576.220.720.602	186.960.406.567
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.423.976.303.683	14.437.651.299.663
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.891.355.480.560	10.704.710.480.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		551.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(77.547.741.557)	(77.227.745.577)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	3.200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.328.487.877	57.463.817.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.976.394.682	57.463.817.890
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12.352.093.195	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		50.351.647.731.154	53.728.932.947.084
C. Nợ phải trả	300		27.916.311.390.764	31.018.502.849.578
I. Nợ ngắn hạn	310		27.899.191.927.284	31.017.064.910.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.367.474.282.461	13.787.946.920.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		521.142.573.673	290.647.727.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		250.978.957.885	440.875.483.820
4. Phải trả người lao động	314		37.395.705.957	38.040.883.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32.571.339.096	110.337.760.609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.573.484.260	21.841.421.003
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.534.922.925.817	13.222.530.451.659
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		63.659.731.569	52.324.662.751
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.081.472.926.566	3.052.519.597.920
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		17.119.463.480	1.437.939.554
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.119.463.480	1.437.939.554
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		22.435.336.340.390	22.710.430.097.506
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.435.336.340.390	22.710.430.097.506
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		686.082.498.375	468.963.972.719
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.684.272.174.598	2.176.484.457.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.684.272.174.598	2.176.484.457.370
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		50.351.647.731.154	53.728.932.947.084

Ngày in/ Giờ in: 23/01/2025 13:52:20

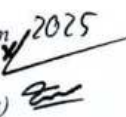
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TỐAN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TỐAN
Hoàng Chi Mai

Ngày 23 tháng 01 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu) 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 4 Năm: 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43.194.801.621.324	46.027.787.756.819	181.815.440.519.836	184.836.676.879.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	43.194.801.621.324	46.027.787.756.819	181.815.440.519.836	184.836.676.879.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	42.554.350.439.489	45.772.441.912.290	178.556.582.109.724	182.495.466.573.998
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		640.451.181.835	255.345.844.529	3.258.858.410.112	2.341.210.305.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	197.034.046.558	711.430.910.034	1.794.531.833.750	3.519.207.916.677
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	94.013.787.680	164.028.686.506	504.070.507.213	766.066.796.226
- Trong đó chi phí lãi vay	23		52.676.287.972	90.340.700.663	224.466.710.836	349.017.906.899
8. Chi phí bán hàng	24		737.746.914.196	630.988.313.775	2.572.185.721.493	2.503.555.574.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		5.724.526.517	171.759.754.282	1.977.134.015.156	2.590.795.851.298
11. Thu nhập khác	31		37.078.432.094	33.996.798.520	137.424.212.985	80.915.877.028
12. Chi phí khác	32		90.587.436.275	3.823.598.001	179.142.133.623	48.180.183.418
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53.509.004.181)	30.173.200.519	(41.717.920.638)	32.735.693.610
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(47.784.477.664)	201.932.954.801	1.935.416.094.518	2.623.531.544.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(14.581.815.343)	(76.525.181.675)	247.814.489.189	370.472.907.378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	21.919.111.577	0	3.329.430.731	76.574.180.160
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		(55.121.773.898)	278.458.136.476	1.684.272.174.598	2.176.484.457.370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 23/01/2025 14:02:11

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRƯỜNG PHONG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.935.416.094.518	2.623.420.889.503
2. Điều chỉnh cho các khoản	08A		0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		62.476.116.049	66.889.064.436
- Các khoản Dự phòng	03		64.610.653.280	125.997.450.127
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.457.727.520)	(8.014.686.338)
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.493.082.303.003)	(2.960.646.391.227)
Chi phí lãi vay	06		224.466.710.836	349.017.906.899
Các khoản điều chỉnh khác	07		23.302.392.000	1.061.656.963.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		796.731.936.160	1.258.321.196.784
Tăng giảm các khoản phải thu	09		220.291.008.630	3.319.138.187.630
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.225.735.678.186)	2.542.524.931.146
Tăng giảm các khoản phải trả	11		(1.348.809.000.999)	(2.934.071.039.175)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.731.212.708	(2.184.779.917)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		(261.192.429.177)	(317.032.407.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(370.565.981.893)	(17.219.656.872)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		134.692.362.026	45.821.451.151
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(166.312.031.172)	(54.925.357.750)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.215.168.601.903)	3.840.372.525.811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30A		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(624.343.142.012)	(94.688.634.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		300.612.835	285.723.996
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.928.000.000.000)	(23.868.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.523.000.000.000	14.923.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(305.542.000.000)	(1.441.258.980.540)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2.568.499.033.708
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.942.700.338.144	1.340.519.366.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.608.115.808.967	(6.571.643.490.624)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40A		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.470.144.830.677	62.872.136.531.437
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.157.752.356.519)	(58.424.813.576.793)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.905.060.785.720)	(888.976.931.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.592.668.311.562)	3.558.346.022.864
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.199.721.104.498)	827.075.058.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.534.842.608.907	7.708.420.897.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56.726.150)	(653.346.256)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.335.064.778.259	8.534.842.608.907

Ngày in: 23.01.2025 Giờ in: 14:05:01

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Hoạt động chính : Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các Doanh nghiệp khác.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và ghi nhận vào nguyên giá các tài khoản này.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18/11/2021 do Bộ tài chính ban hành về việc " Hướng dẫn phương pháp trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại các Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014, Nghị định 95/2021/NĐ-CP ngày 1/11/2021 và NGHỊ ĐỊNH 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán năm

Đơn vị tính: VND		
I. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	261.067.000	392.631.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	3.983.803.711.259	4.872.449.977.907
- Tiền đang chuyển	29.000.000.000	
Cộng	3.955.064.778.259	4.872.842.608.907
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.993.349.079.846	4.214.261.392.435
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	877.614.689.892	495.248.114.536
Công ty Xăng dầu B12	427.147.176.793	495.248.114.536
SAVIMEX IM-EX CO,LTD	450.467.513.099	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.115.734.389.954	3.719.013.277.899
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.240.481.981.479	4.014.966.910.621
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	38.198.980.917	49.615.373.371
Công ty Xăng dầu B12	427.147.176.793	495.248.114.536
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	109.622.990.896	151.764.933.913
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	54.004.649.676	64.774.729.479
Công ty xăng dầu Bình Định	15.330.155.584	6.254.643.539
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	87.797.843.210	
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	87.155.257.441	103.027.245.793
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Thái Bình	15.229.012.731	24.183.684.842
Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH Một thành viên	142.981.641.447	176.526.835.195
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	34.179.179.980	158.010.726.224
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	139.135.449.392	171.032.832.149
Công ty xăng dầu Tây Ninh		9.534.492.433

Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH một thành viên	74.669.918.637	68.368.280.125
Công ty xăng dầu Quảng Trị	45.689.721.668	58.955.310.171
Công ty xăng dầu Quảng Bình	29.238.376.179	34.867.362.184
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NAM	24.196.948.753	26.349.417.476
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	20.326.309.824	38.297.391.816
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương	55.394.111.953	26.024.945.608
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	365.785.242.358	371.251.167.062
Công ty xăng dầu Cà Mau	50.583.039.717	59.698.236.157
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh	23.983.090.348	23.560.838.423
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU TÂY NAM BỘ	110.426.496.449	159.269.013.289
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	11.961.122.694	14.585.753.809
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	112.725.934.090	257.130.912.109
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	138.697.180.714	113.530.330.965
Công ty xăng dầu Đồng Nai	53.712.815.131	69.666.753.815
Công ty xăng dầu Khu vực II TNHH MTV		183.118.990.380
Công ty xăng dầu Long An	6.151.464.391	11.300.550.628
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG	42.757.316.441	50.106.044.800
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐÔNG THÁP (TNHH 01 TV)	28.650.073.427	18.781.197.939
Công ty xăng dầu Tiền Giang	63.980.063.779	72.088.422.132
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	81.466.838.701	214.601.466.669
Công ty xăng dầu Phú Thọ	30.181.013.632	31.374.572.744
Công ty xăng dầu Hà Bắc	53.051.933.498	32.452.057.601
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	96.203.527.871	99.651.362.403
Công ty xăng dầu Yên Bái	63.799.891.022	79.205.801.335
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	50.416.057.466	68.163.535.088
CTY xăng dầu Điện Biên	72.256.139.421	80.398.571.480
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai	43.608.841.761	63.991.626.482
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	42.209.395.428	24.114.165.818
Công ty xăng dầu Cao Bằng	47.183.189.521	45.046.854.459
Công ty xăng dầu Hà Giang	17.544.895.258	3.427.436.474
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	42.776.793.554	86.217.947.988

Công ty xăng dầu Nghệ An		85.557.973.636		85.304.441.174
Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc				3.699.316.240
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh		24.487.849.011		30.393.224.304
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU SƠN LA		35.511.857.315		
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HÀ NAM		44.514.219.764		
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	283.853.516.210		823.875.678.359	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			361.314.299.985	
- Phải thu người lao động	12.109.297.988		10.417.891.328	
- Ký cược, ký quỹ	2.880.925.838		2.764.605.620	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	268.863.292.384		449.378.881.426	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	283.853.516.210		823.875.678.359	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.178.410.932.173		1.164.934.166.542	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)	9.710.418.471.306	(2.356.476.843)
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không HT				
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		108.552.361.327		88.796.150.827
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		25.042.702		232.323.889
- Chi phí đi vay;				

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		108.527.318.625		88.563.826.938
b) Dài hạn		31.976.394.682		57.463.817.890
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		31.976.394.682		57.463.817.890
Cộng		140.528.756.009		146.259.968.717
14. Tài sản khác				
	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
16. Phải trả người bán				
	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.367.474.282.461	12.367.474.282.461	13.787.946.920.931	13.787.946.920.931
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	10.531.852.158.837	10.531.852.158.837	12.015.715.161.320	12.015.715.161.320
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439		
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	3.851.592.326.027	3.851.592.326.027	6.601.614.992.747	6.601.614.992.747
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.063.410.517.600	4.063.410.517.600	5.414.100.168.573	5.414.100.168.573
Vitol Asia Pte Ltd	1.343.112.846.771	1.343.112.846.771		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.835.622.123.624	1.835.622.123.624	1.772.231.759.611	1.772.231.759.611
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	12.367.474.282.461	12.367.474.282.461	13.787.946.920.931	13.787.946.920.931
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	1.573.169.870.136	1.573.169.870.136	1.411.985.197.307	1.411.985.197.307
Cty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	84.643.005	84.643.005		
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	19.865.661.086	19.865.661.086	10.019.622.224	10.019.622.224
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	5.364.347.342	5.364.347.342	7.157.851.889	7.157.851.889
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	17.988.544.756	17.988.544.756	9.218.658.328	9.218.658.328
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439	1.224.203.779.458	1.224.203.779.458

Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	203.487.481.655	203.487.481.655	137.862.536.206	137.862.536.206
Công ty CP Đầu tư và DV hạ tầng xăn			79.200.020	79.200.020
Cty CP vận tải XD VITACO	14.628.442.191	14.628.442.191	13.441.252.159	13.441.252.159
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	7.065.411.391	7.065.411.391	10.002.297.023	10.002.297.023
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong	29.267.319.071	29.267.319.071		
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	1.681.551.200	1.681.551.200		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)	Cuối năm		Đầu năm	
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		32.571.339.096		110.337.760.609
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		32.571.339.096		110.337.760.609
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).				
Cộng		32.571.339.096		110.337.760.609
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		9.573.484.260		21.841.421.003
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		3.724.893.088		6.508.950.600
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		144.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		4.054.642.809		3.222.384.529
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1.649.948.363		12.110.085.874
Cộng		9.573.484.260		21.841.421.003
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh				

toán nợ quá		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		

Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.352.093.195	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	12.352.093.195	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.119.463.480	1.437.939.554
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5	Cuối năm	Đầu năm
26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#		
27-Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28-Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐTHĐTSKHN theo các thời hạn		

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	181.815.440.519.836	184.836.676.879.800
- Doanh thu bán hàng	181.812.189.653.199	184.833.690.642.970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.250.866.637	2.986.236.830
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	175.829.671.950.058	184.998.726.166.567
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	3.772.366.065.114	3.679.708.628.080
Văn phòng công ty XD Nghệ An	5.879.140.519.681	6.551.056.048.332
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	3.083.293.343.770	3.219.194.001.493
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	9.035.112.080.018	13.069.657.574.128
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	3.789.874.418.343	4.815.407.809.000
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	1.510.734.756.632	1.612.764.859.367
Văn phòng Công ty XD KVIII	5.514.751.959.179	5.138.816.324.026
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	6.258.319.110.621	7.459.080.308.555
Văn phòng Công ty XD KV1	14.130.030.491.205	19.978.411.364.881
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	3.332.271.339.519	3.630.784.101.925
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	2.968.089.168.594	2.934.160.830.222
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	3.913.400.940.778	4.026.367.819.884
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	1.042.901.884.613	1.103.202.879.410
VP Công ty XD Tuyên Quang	1.374.056.883.534	1.332.719.971.216
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	1.208.529.019.480	1.240.908.643.324
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	1.578.058.405.700	1.604.034.264.542
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	807.810.364.483	857.018.600.555
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	947.856.173.272	983.528.979.573
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	1.547.710.439.626	1.593.291.578.345
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore	923.735.491	
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	79.652.839.519	
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	5.204.900.151.962	6.282.313.284.852
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	973.154.490.112	1.025.981.066.980
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	1.563.725.895.166	1.633.661.393.951
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	1.729.543.748.739	1.784.276.381.276
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	1.644.651.294.028	1.809.158.261.486
Văn phòng Công ty XD An Giang	1.921.245.513.612	1.946.031.676.781
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	1.275.292.598.534	1.341.114.896.492
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	2.903.392.965.635	2.920.744.766.493
Văn phòng Công ty XD Long An	3.133.575.579.823	3.230.592.774.105
VP Cty xăng dầu KVII –TNHH MTV	16.496.424.891.551	19.413.371.701.900

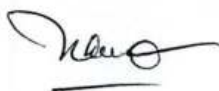
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	2.842.083.554.398	3.381.698.001.110
VP Công ty XD Bà Rịa –Vũng Tàu	4.118.408.779.847	5.785.673.997.504
Văn phòng Cty XD Sông Bé	3.009.403.191.960	2.905.703.961.211
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	2.612.043.420.356	2.665.686.067.315
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	3.739.645.414.635	3.819.191.628.164
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	600.128.413.362	
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	7.516.745.361.011	7.470.433.060.896
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	4.820.348.531.868	4.642.076.773.017
Văn phòng công ty XD Bình Định	2.922.520.570.375	2.876.373.823.165
VP Công ty XD Quảng Ngãi	3.331.672.165.870	3.384.259.968.409
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	4.223.004.320.776	4.495.904.003.819
Văn phòng công ty XD KV5	4.370.199.865.496	6.790.093.265.110
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	2.902.115.147.690	2.856.077.674.690
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	1.832.661.303.514	1.930.789.948.960
Văn phòng Công ty XD QuảngBinh	1.987.130.536.054	1.957.370.694.266
Công ty XD Quảng Nam	3.000.850.575.202	717.187.194.807
Công ty xăng dầu Hưng Yên	2.553.574.050.077	648.170.340.541
Công ty xăng dầu Hải Dương	2.448.447.590.198	633.134.481.633
Công ty Xăng dầu Hà Nam	696.809.869.895	
Công ty Xăng dầu Sơn La	794.897.103.082	
VP Công ty XD Bắc Ninh	3.658.091.534.087	998.535.063.949
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	3.228.099.581.971	823.005.426.827
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	178.382.300.139.275	181.334.438.332.776
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	88.910.525.363	111.028.527.379
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	23.302.392.000	1.427.641.293.674
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.069.053.086	(8.080.937.986)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		(365.984.330.290)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Cộng	178.556.582.109.724	182.499.042.885.553
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	647.900.788.119	869.243.218.876
- Lãi bán các khoản đầu tư		1.494.467.391.155
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	772.412.726.599	589.400.636.912
- Lãi chênh lệch tỷ giá	286.370.765.575	540.982.602.477
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15.375.941.531	17.635.431.523
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	72.471.611.926	7.251.238.474
Cộng	1.794.531.833.750	3.518.980.519.417
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	224.466.710.836	349.017.906.899
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	60.485.757.485	44.613.265.990
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	218.107.382.745	366.411.501.968
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	319.995.980	220.000.000
- Chi phí Tài chính khác	690.660.167	5.804.124.430
Cộng	504.070.507.213	766.066.799.287
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	297.176.359	283.905.810
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	35.415.800	2.530.161.237
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	137.091.620.826	78.101.834.401
Cộng	137.424.212.985	80.915.901.448
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	375.106.293	
- Các khoản khác	178.767.027.330	48.180.183.418
Cộng	179.142.133.623	48.180.183.418
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	2.572.185.721.493	2.499.862.542.904
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.616.728.430.263	2.504.768.563.506
- Chi phí nhân viên	162.132.045.381	160.100.928.061
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.067.891.211	2.665.412.321
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64.394.362.938	66.889.064.436
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.683.112.287.151	1.663.675.305.878

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bằng tiền khác	702.021.843.582	611.437.852.810
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(44.542.708.770)	(4.906.020.602)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	(44.542.708.770)	(4.906.020.602)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	162.132.045.381	160.100.928.061
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.394.362.938	66.889.064.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.707.425.468.866	4.714.331.237.935
- Chi phí khác bằng tiền	662.547.026.023	609.197.244.529
Cộng	5.596.498.903.208	5.550.518.474.961
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	247.814.489.189	370.450.776.297
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	247.814.489.189	370.450.776.297
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu t	3.329.430.731	75.136.240.606
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ph		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	3.329.430.731	75.136.240.606

Ngày in/ Giờ in: 23/01/2025 14:08:23

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Ma

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10	6.247.080.000	180.966.442.659	57.371.295.163	250.567.397.728	3.146.510.449	498.298.725.999
- Mua sắm mới	101		29.610.458.369		10.592.436.296		40.202.894.665
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						
- Tăng khác	103						
- Chuyển sang BDS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105			(4.884.900.000)	(278.175.000)		(5.163.075.000)
- Giảm khác	106						
Số dư cuối năm	20	6.247.080.000	210.576.901.028	52.486.395.163	260.881.659.024	3.146.510.449	533.338.545.664
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	6.008.199.377	82.509.720.870	24.032.445.062	229.821.380.870	2.592.948.086	344.964.694.265
- Khấu hao trong năm	301	178.305.577	29.424.755.588	5.885.489.702	12.677.760.782	349.307.133	48.515.618.782
- Tăng khác	302						
- Chuyển sang BDS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304			(4.494.761.920)	(278.175.000)		(4.772.936.920)
- Giảm khác	305						
Số dư cuối năm	40	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
-Tại ngày đầu năm	50	238.880.623	98.456.721.789	33.338.850.101	20.746.016.858	553.562.363	153.334.031.734
-Tại ngày cuối năm	60	60.575.046	98.642.424.570	27.063.222.319	18.660.692.372	204.255.230	144.631.169.537

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình	0								
Số dư đầu năm	10	219.338.898.318		5.860.531.000		370.091.050.763		8.505.000.000	603.795.480.081
- Mua trong năm	101					10.655.604.344		394.275.000	11.049.879.344
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								
- Tăng khác	104					1.481.800.000			1.481.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	105								
- Giảm khác	106					1.859.481.917			1.859.481.917
Số dư cuối năm	20	219.338.898.318		5.860.531.000		380.368.973.190		8.899.275.000	614.467.677.508
Giá trị hao mòn lũy kế	0								
Số dư đầu năm	30	38.377.676.605		5.678.418.348		312.530.147.635		4.923.893.231	361.510.135.819
- Khấu hao trong năm	301	3.966.580.864		170.556.488		9.365.905.119		457.454.796	13.960.497.267
- Tăng khác	302					184.786.305			184.786.305
- Thanh lý, nhượng bán	303								
- Giảm khác	304					(231.884.730)			(231.884.730)
Số dư cuối năm	40	42.344.257.469		5.848.974.836		321.848.954.329		5.381.348.027	375.423.534.661
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0								
-Tại ngày đầu năm	50	180.961.221.713		182.112.652		57.560.903.128		3.581.106.769	242.285.344.262
-Tại ngày cuối năm	60	176.994.640.849		11.556.164		58.520.018.861		3.517.926.973	239.044.142.847

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					1.388.173.318.843	(232.858.460.000)	21.453.154.986.260
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							1.899.375.736.124		1.899.375.736.124
- Tăng khác						21.907.775.025			21.907.775.025
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác						(21.907.775.025)	(919.209.346.124)		(941.117.121.149)
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.368.339.708.843	(232.858.460.000)	22.433.321.376.260
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.645.448.430.089	(232.858.460.000)	22.710.430.097.506
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							1.739.393.948.496		1.739.393.948.496
- Tăng khác						56.307.825.019			56.307.825.019
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác						(56.307.825.019)	(1.959.365.931.714)		(2.015.673.756.733)
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417				0	2.425.476.446.871	(232.858.460.000)	22.490.458.114.288

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.959.365.931.714)	(919.209.346.124)

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu phổ thông	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu phổ thông	23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu phổ thông	1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

đ) Cổ tức

Cuối năm

Đầu năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	686.082.498.375	468.963.972.719
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Mã số	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	01			340.677.316.573	340.677.316.573			
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	02		36.740.256.433	7.287.731.185.321	7.617.026.874.181		292.555.432.427	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	03	40.491.589.934	21.405.948.846	3.284.485.517.297	3.479.301.817.050		213.901.940.841	
Thuế xuất, nhập khẩu	04		10.192.808.975	30.093.994.587	103.728.196.675		63.441.393.113	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		370.472.907.378	249.426.108.227	370.565.981.893	1.611.619.038		247.721.414.674
Thuế thu nhập cá nhân	06		1.980.750.406	24.449.270.784	23.489.881.013			2.940.140.177
Thuế tài nguyên	07							
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	08			2.215.818.933	1.990.916.353	224.902.580		
Thuế bảo vệ môi trường	09			3.418.000.000	3.142.000.000			276.000.000
Các loại thuế khác	10		82.811.782	10.461.917.613	10.503.326.361			41.403.034
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11			2.133.858.061	2.133.858.061			
X Cộng	12	40.491.589.934	440.875.483.820	11.235.092.987.396	11.952.560.168.160	1.836.521.618	569.898.766.381	250.978.957.885

Ngày/giờ in: 23.01.2025 09:57:21

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu								
Tổng giá trị trái phiếu								
Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá ghi sổ		Giá gốc		Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	12.140.000.000.000				13.535.000.000.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.940.000.000.000				11.535.000.000.000			
- Trái phiếu	2.200.000.000.000				2.000.000.000.000			
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn	1.000.000.000.000				3.200.000.000.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu	1.000.000.000.000				3.200.000.000.000			
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		10.891.355.480.560		-68.162.068.617		10.704.710.480.560		-68.162.068.617
Công ty xăng dầu Hà Giang		36.893.000.000				36.893.000.000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng		40.169.000.000				40.169.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu		32.998.000.000				32.998.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai		56.133.000.000				56.133.000.000		
CTy xăng dầu Điện Biên		78.588.000.000				78.588.000.000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang		57.125.000.000				57.125.000.000		
Công ty xăng dầu Yên Bái		65.714.000.000				65.714.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái		120.557.000.000				120.557.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc		74.581.000.000				74.581.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Công ty xăng dầu Phú Thọ		72.996.000.000				72.996.000.000		
Công ty xăng dầu KVI- TNHH MTV		210.957.000.000				210.957.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình		129.234.000.000				129.234.000.000		
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNH		156.032.000.000				156.032.000.000		
Công ty xăng dầu Thái Bình		21.000.000.000				21.000.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		104.657.953.049				144.959.953.049		
Công ty xăng dầu B12		468.000.000.000				468.000.000.000		
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Cty TN		156.752.000.000				156.752.000.000		
Công ty xăng dầu Nghệ An		187.971.000.000				187.971.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		128.507.000.000				128.507.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Phúc		56.316.000.000				56.316.000.000		
Công ty xăng dầu Bắc Ninh		74.886.000.000				74.886.000.000		
Công ty Xăng dầu Sơn La		48.651.000.000						
Công ty Xăng dầu Hà Nam		54.272.000.000						
Công ty xăng dầu Hải Dương		55.300.000.000				55.300.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên		48.486.000.000				48.486.000.000		
CTY XĂNG DẦU QUẢNG NAM		73.373.000.000				73.373.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Bình		57.644.065.636				57.644.065.636		
Công ty xăng dầu Quảng Trị		62.202.000.000				62.202.000.000		
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		351.456.408.182				243.456.408.182		
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV		168.015.000.000				168.015.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây N		196.163.553.673				196.163.553.673		
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NGÃI		32.100.000.000				32.100.000.000		
Công ty xăng dầu Bình Định		87.600.000.000				87.600.000.000		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên		126.511.000.000				126.511.000.000		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh		251.174.000.000				251.174.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN		94.619.000.000						
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG		106.467.000.000				106.467.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh		52.343.000.000				52.343.000.000		
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV		38.900.000.000				38.900.000.000		
CTY TNHH MTV XD BÀ RỊA - VŨNG TÀU		105.650.000.000				184.245.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai		50.670.000.000				50.670.000.000		
CTY XĂNG DẦU KHU VỰC II - TNHH MTV		812.200.000.000				812.200.000.000		
Công ty xăng dầu Long An		105.200.000.000				105.200.000.000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang		86.227.000.000				86.227.000.000		
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01		30.000.000.000				30.000.000.000		
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang		49.016.000.000				49.016.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long		128.707.000.000				128.707.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre		44.000.000.000				44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ		246.962.000.000				246.962.000.000		
Công ty Xăng dầu Trà Vinh		31.100.000.000				31.100.000.000		
Công ty xăng dầu Cà Mau		98.800.000.000				98.800.000.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP		306.662.738.200				306.662.738.200		
Cty TNHH LD Kho ngoại quan XD Vân P		629.755.076.565				629.755.076.565		
CTY CP NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX		88.500.000.000				88.500.000.000		
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD		68.162.068.617		-68.162.068.617		68.162.068.617		-68.162.068.617
TCTY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP		570.562.500.000				570.562.500.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd		287.897.418.502				287.897.418.502		
TCTY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX		316.568.434.951				316.568.434.951		
CTCP - TCT Xây lắp & Thương mại PLX		402.820.800.000				402.820.800.000		
TCTY VẬN TÀI THỦY PETROLIMEX		2.196.550.463.185				2.196.550.463.185		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		551.275.785.010		-7.286.666.667		551.275.785.010		-6.966.666.667

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000		-7.286.666.667		20.000.000.000		-6.966.666.667
CTY TNHH CASTROL BP PETCO		169.426.717.325				169.426.717.325		
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petro		361.849.067.685				361.849.067.685		
Đầu tư vào đơn vị khác		58.892.779.670		-2.099.006.273		58.892.779.670		-2.099.010.293
Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
Cty CP XNK Dvụ và Đtư VN		500.000.000				500.000.000		
Cty CP đầu tư và PT Vân Phong		3.801.690.000		-2.099.006.273		3.801.690.000		-2.099.010.293
CTY CP VLXD & CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI		2.002.156.670				2.002.156.670		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th		1.697.125.000				1.697.125.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Qu		891.808.000				891.808.000		
Cộng		11.501.524.045.240		-77.547.741.557		11.314.879.045.240		-77.227.745.577

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	11.534.922.925.817	11.534.922.925.817	49.470.153.222.156	51.157.760.747.998	13.222.530.451.659	13.222.530.451.659
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam			1.172.892.234.426	1.172.892.234.426		
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội			2.698.103.910.539	4.007.254.738.088	1.309.150.827.549	1.309.150.827.549
NH TMCP Kỹ Thương VN- Techcombank			671.351.611.254	671.351.611.254		
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	4.414.759.604.086	4.414.759.604.086	17.247.007.112.817	14.705.214.042.379	1.872.966.533.648	1.872.966.533.648
NH TMCP Công thương Việt nam				2.653.764.921.998	2.653.764.921.998	2.653.764.921.998
NH TMCP Ngoại thương VN	5.300.436.013.918	5.300.436.013.918	21.602.780.221.031	23.688.992.375.577	7.386.648.168.464	7.386.648.168.464
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	1.819.727.307.813	1.819.727.307.813	6.078.018.132.089	4.258.290.824.276		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	